

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng cơ khí chuyên Ngành : Cơ khí chuyên dùng Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : AutoCad Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3374010002	Tần Văn	An	22/02/1989	8						8.00	2.40	0.00	0.00	2	
2	3374010006	Nguyễn Tuấn	Anh	05/05/1990	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
3	3374010007	Phạm Hữu	Bằng	20/05/1991	9						9.00	2.70	3.00	2.10	5	
4	3374010014	Nguyễn Đặng Vĩnh	Châu	25/12/1991	6						6.00	1.80	2.00	1.40	3	
5	3374010015	Hà Hữu	Chiến	09/12/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
6	3374010020	Trần Văn	Chương	10/11/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
7	3374010021	Kon Sa Đình Hữu	Công	21/08/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
8	3374010023	Hồ Văn	Cửa	11/03/1991	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	
9	3374010031	Trịnh Văn	Duy	26/10/1990	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	
10	3374010032	Võ Văn	Duy	24/04/1991	10						10.00	3.00	9.00	6.30	9	
11	3374010033	Trần Văn	Dương	10/10/1991	7						7.00	2.10	0.00	0.00	2	
12	3374010039	Nguyễn Khắc	Điệp	07/04/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
13	3374010040	Trương Hữu	Định	20/08/1991	10						10.00	3.00	9.00	6.30	9	
14	3274010025	Nguyễn Minh	Đức	27/12/1990	7						7.00	2.10	0.00	0.00	2	
15	3374010058	Vũ Văn	Hòa	11/11/1990	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	
16	3374010059	Chu Văn	Hùng	26/05/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
17	3374010060	Hồ Quang	Hùng	23/07/1990	9						9.00	2.70	8.00	5.60	8	
18	3374010062	Ngô Ngọc	Huy	25/11/1990	8						8.00	2.40	4.00	2.80	5	
19	3374010064	Lê Hoàng	Khánh	27/08/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
20	3374010071	Trần Văn	Lập	20/08/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	
21	3374010074	Hồ Vũ	Linh	04/04/1990	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3374010076	Đinh Tấn	Luân	14/05/1991	9						9.00	2.70	9.00	6.30	9	
23	3374010080	Nguyễn Hồng	Lưỡng	10/02/1989	10						10.00	3.00	0.00	0.00	3	
24	3374010088	Phan Văn	Nghị	20/02/1991	9						9.00	2.70	10.00	7.00	10	
25	3374010095	Nguyễn Chí	Nhơn	09/04/1990	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
26	3374010098	Nguyễn Văn	Nhượng	09/03/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
27	3374010107	Dương Hùng	Phượng	28/01/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	
28	3374010108	Phan Văn	Phượng	02/04/1989	7	7					7.00	2.10	2.00	1.40	4	Học lại
29	3374010114	Nguyễn Văn	Quốc	17/12/1991	6						6.00	1.80	8.00	5.60	7	
30	3374010117	Đoàn Văn	Sang	10/09/1991	10						10.00	3.00	10.00	7.00	10	
31	3374010122	Đoàn Tiến	Sinh	30/10/1991	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	
32	3374010123	Hoàng	Sơn	14/04/1991	7						7.00	2.10	1.00	0.70	3	
33	3374010124	Ngô Đức	Sơn	24/04/1991	7						7.00	2.10	8.00	5.60	8	
34	3374010125	Nguyễn Văn	Sơn	29/09/1990	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	
35	3374010126	Nguyễn Văn	Sơn	09/04/1991	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
36	3374010127	Nguyễn Văn	Sự	09/09/1989	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	
37	3374010128	Trần Văn	Sứ	11/01/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	
38	3374010130	Huỳnh Văn	Tâm	07/07/1991	9						9.00	2.70	8.00	5.60	8	
39	3374010134	Trần Tấn	Tài	11/10/1991	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	
40	3374010159	Chu Anh	Tiến	17/11/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	
41	3374010160	Nguyễn Thanh	Tiến	21/09/1991	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	
42	3374010165	Võ Hữu	Tín	13/03/1991	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	
43	3374010167	Trần Văn	Trái	30/10/1991	9						9.00	2.70	9.00	6.30	9	
44	3374010171	Ngô Gia	Trung	02/02/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
45	3374010172	Nguyễn Quốc	Trung	16/09/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
46	3374010174	Tạ Văn	Trường	27/08/1990	8						8.00	2.40	3.00	2.10	5	
47	3374010175	Đinh Quang	Trường	06/02/1990	7						7.00	2.10	2.00	1.40	4	
48	3374010178	Phạm Văn	Tuân	10/09/1991	9						9.00	2.70	8.00	5.60	8	

STT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
				L1	L2	L3	L4	L5	L6						
49	3374010185	Phạm Xuân Vinh	02/02/1991	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	
50	3374010186	Hoàng Văn Vũ	01/12/1991	9						9.00	2.70	6.00	4.20	7	
51	3374010188	Huỳnh Minh Vương	26/08/1987	9						9.00	2.70	7.00	4.90	8	

Tổng: 51.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	6	11.8
Giỏi	15	29.4
Khá	13	25.5

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	3	5.9
Trung bình	5	9.8
Không đạt	9	17.6
Miễn thi	0	0.0

Trưởng Khoa

Tp.HCM, ngày/....../.....
 Giáo Vụ Khoa